

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0173020 - Đồ án Thi công Đường ô-tô
Lớp :

STC : 1(15,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Ngô Văn	Mạnh	3571010018	14/01/1992		7,00	7,00	
2	Lê Tiến	Đạt	3571010022	28/06/1993		7,00	7,00	
3	Trần Xuân	Son	3571010028	22/02/1993		6,00	6,00	Nợ HP
4	Nguyễn Tấn	Ấn	3571010032	04/06/1993		7,00	7,00	
5	Nguyễn Thế	Trung	3571010039	10/12/1993		8,00	8,00	
6	Ngô Đình	Cánh	3571010047	05/01/1993		6,00	6,00	
7	Trần Quốc	Thịnh	3571010050	06/02/1993		7,00	7,00	
8	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo	3571010053	10/12/1993		5,00	5,00	Nợ HP
9	Lâm Sĩ	Thắng	3571010061	10/08/1993		6,00	6,00	Nợ HP
10	Phan Ngọc	Hòa	3571010068	23/01/1993		,00	,00	Nợ HP
11	Phạm Quang	Cần	3571010074	24/12/1993		7,00	7,00	
12	Nguyễn Tuấn	Anh	3571010078	26/03/1993		6,00	6,00	
13	Vũ Bách	Hùng	3571010093	07/08/1993		5,00	5,00	
14	Dương Tấn	Phi	3571010114	23/05/1993		7,00	7,00	
15	Nguyễn Trần Thế	Vinh	3571010125	08/04/1993		7,00	7,00	
16	Nguyễn Vinh	Quang	3571010126	10/09/1992		7,00	7,00	
17	Nguyễn Duy	Định	3571010130	20/11/1991		7,00	7,00	Nợ HP
18	Lê Ngọc	Hồng	3571010131	15/03/1993		5,00	5,00	Nợ HP
19	Mai Thành	Đạt	3571010141	10/10/1990		6,00	6,00	
20	Nguyễn Công	Tám	3571010155	06/03/1993		6,00	6,00	
21	Dương Kim	Hữu	3571010164	16/03/1993		,00	,00	Nợ HP
22	Lê Văn	Chung	3571010176	13/03/1993		6,00	6,00	
23	Trương Doãn	Quân	3571010185	10/10/1993		8,00	8,00	Nợ HP
24	Nguyễn Văn	Vũ	3571010187	24/11/1992		7,00	7,00	Nợ HP
25	Trần Tấn	Định	3571010189	30/10/1993		6,00	6,00	
26	Nông Thanh	Trong	3571010190	20/02/1993		7,00	7,00	
27	Đinh Xuân	Cánh	3571010191	07/05/1991		5,00	5,00	
28	Lê Đại	Ngà	3571010194	10/10/1993		6,00	6,00	
29	Huỳnh Kim	Đông	3571010195	01/12/1992		6,00	6,00	
30	Lưu Văn	Cường	3571010243	15/11/1993		7,00	7,00	
31	Trần	Nhon	3571010246	02/08/1993		6,00	6,00	
32	Trần Trung	Dũng	3571010249	10/05/1993		8,00	8,00	
33	Nguyễn Diệp Hoàng	Chinh	3571010263	23/01/1993		5,00	5,00	
34	Trần Ngọc	Thanh	3571010270	18/03/1993		7,00	7,00	
35	Phạm Thanh	Thịnh	3571010273	24/05/1993		7,00	7,00	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Nguyễn Minh	Chính	3571010274	20/06/1993		7,00	7,00	
37	Nguyễn Hải	Hưng	3571010281	07/02/1993		5,00	5,00	
38	Đỗ Hùng	Mạnh	3571010283	27/05/1992		,00	,00	
39	Trần Hồng	Nam	3571010292	24/04/1992		8,00	8,00	
40	Phan Văn	Lộc	3571010296	12/08/1993		,00	,00	Nợ HP
41	Nguyễn Chánh	Tín	3571010299	10/03/1991		6,00	6,00	
42	Lê Hoàng	Đào	3571010307	04/12/1993		,00	,00	Nợ HP
43	Phan Trường	Giang	3571010311	14/10/1993		7,00	7,00	
44	Võ Minh	Tuấn	3571010316	14/07/1993		7,00	7,00	
45	Đặng Hữu	Minh	3571010319	26/12/1992		5,00	5,00	
46	Trần Minh	Tuân	3571010321	24/05/1992		5,00	5,00	
47	Nguyễn Đình	Hào	3571010327	13/09/1992		7,00	7,00	
48	Trần Thanh	Duy	3571010330	30/08/1993		7,00	7,00	
49	Trần Thanh Bé	Thanh	3571010332	00/00/1993		6,00	6,00	
50	Phan Văn	An	3571010342	05/09/1993		7,00	7,00	
51	Phan Công	Thành	3571010349	/ /1993		8,00	8,00	
52	Đỗ Duy	Toàn	3571010351	07/11/1992		8,00	8,00	
53	Nguyễn Hữu	Phước	3571010357	27/01/1993		7,00	7,00	
54	Hoàng Văn	Diệm	3571010359	01/08/1993		5,00	5,00	
55	Phạm Văn	Ty	3571010368	26/05/1993		8,00	8,00	
56	Cao Phương	Quý	3571010371	01/10/1993		5,00	5,00	
57	Đình Công	Phúc	3571010378	09/03/1993		9,00	9,00	
58	Đình Bạt	Thành	3571010383	19/02/1993		,00	,00	Nợ HP
59	Trần Hồng	Quân	3571010391	25/01/1993		5,00	5,00	
60	Nguyễn Minh	Hùng	3571010396	13/01/1993		,00	,00	Nợ HP
61	Đỗ Văn	Huy	3571010398	10/02/1992		7,00	7,00	
62	Hồ Sỹ	Đạt	3571010417	24/07/1993		6,00	6,00	Nợ HP
63	Nguyễn Xuân	Biên	3571010422	19/09/1992		6,00	6,00	
64	Trần Đình	Bé	3571010545	05/06/1993		7,00	7,00	Nợ HP
65	Nguyễn Danh	Sơn	3571010639	01/10/1993		7,00	7,00	
66	Lương Tấn	Hưởng	3571011010	05/04/1993		7,00	7,00	Nợ HP
67	Phan Văn Minh	Luân	3571011210	09/12/1992		6,00	6,00	
68	Lê Đức	Mạnh	3571011444	12/05/1992		,00	,00	Nợ HP
69	Đặng Duy	Thiện	3571011455	18/08/1993		5,00	5,00	
70	Lê Văn	Nghi	3571011456	10/07/1993		5,00	5,00	
71	Nguyễn Hoàng	Hải	3571011544	12/05/1992		7,00	7,00	
72	Nguyễn Minh	Công	3571011771	24/09/1991		5,00	5,00	
73	Ngô Nhật	Huy	3571011781	04/10/1992		6,00	6,00	Nợ HP
74	Cao Minh	Lam	3571011785	10/03/1992		6,00	6,00	
75	Nguyễn Văn	Tú	3571011788	02/05/1993		5,00	5,00	Nợ HP

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
76	Hoàng Trọng	Đức	3571011802	14/10/1992		6,00	6,00	
77	Trần Văn	Quang	3571011813	10/07/1993		7,00	7,00	
78	LUU QUANG	CHÍNH	3571011831	30/09/1982		5,00	5,00	
79	CHÂU HIỆP	HUY	3571011832	17/12/1992		5,00	5,00	
80	Nguyễn Tấn	Đạt	3571011839	21/05/1993		5,00	5,00	

Tổng số : **SV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)